

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính	8 - 30



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty hoạt động theo Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán số 01/NQ-ĐHĐCĐ được ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2010 và sửa đổi, bổ sung lần thứ hai tại Nghị quyết số 04/NQ - ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 4 năm 2013, sửa đổi, bổ sung lần thứ ba năm 2016, lần thứ tư năm 2017, lần thứ năm vào năm 2018 và được thông qua theo Nghị quyết số 12/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2019.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; giao dịch chứng khoán phái sinh và phát hành chứng quyền có bảo đảm.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Ngọc Lâm	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Đỗ Huy Hoài	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Đào Nguyên	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Thiệu Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Phương Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Bà Phạm Thanh Thủy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2016
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2015
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Viễn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2019

1-C
CÔNG T
CỔ PH
JNG
NHÀ
VÀ PH
V
DAN

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THÔNG TIN CHUNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Huy Hoài, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2020

TÀI KHOẢN CHỨNG KHOÁN

Số tham chiếu: 60758150/21187518/ATTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập ngày 18 tháng 02 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 30. Báo cáo này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập theo các quy định của Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính (“Thông tư 87”) và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với các quy định của Thông tư 87 và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách lập báo cáo được áp dụng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư 87 và Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chính sách lập báo cáo và giới hạn về sử dụng báo cáo kiểm toán

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.1 và Thuyết minh số 3 mô tả các quy định áp dụng, các diễn giải và các chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Đồng thời như trình bày trong Thuyết minh số 2.2, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Do đó, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2020

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Số Công văn: ~~177~~/BSC-TCKT

_____o0o_____

V/v: báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

_____o0o_____

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2020

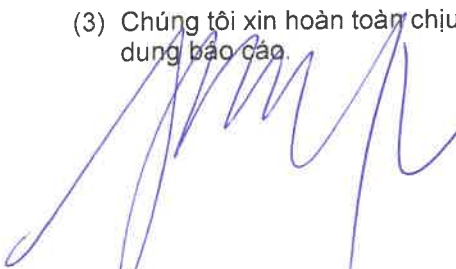
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH


Tại thời điểm: 31 tháng 12 năm 2019


Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước


Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.


Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng


Bà Nguyễn Thị Anh Đào
Phụ trách Phòng kiểm tra nội bộ


Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam


BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: VND

STT	CÁC CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	91.983.708.597
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	37.060.490.342
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	82.949.401.672
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		211.993.600.611
5	Vốn khả dụng	7	1.329.230.048.555
6	Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4) (%)		627%


Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng


Bà Nguyễn Thị Anh Đào
Phụ trách Phòng kiểm tra nội bộ


Ông Đỗ Huy Hoài
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là "BSC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Vào ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã tổ chức thành công đợt phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng với số lượng cổ phiếu được phát hành là 10.274.670 cổ phiếu, tương đương 11,88% vốn điều lệ. Trong đó, 10.195.570 cổ phiếu được mua bởi công chúng và 79.100 cổ phiếu được bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 10, 11 - Tháp BIDV - 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.220.700.780.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.379.953.394.160 VND, tổng tài sản là 2.390.601.369.821 VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư số 87/2017/TT-BTC ("Thông tư 87") ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

Các cách thức diễn giải được áp dụng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 87 và các văn bản khác.

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do Thông tư 87 chưa có hướng dẫn cụ thể nên Công ty đã áp dụng các diễn giải dưới đây cho một số khoản mục dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 Các văn bản pháp quy áp dụng (tiếp theo)

STT	Khoản mục	Cách thức diễn giải của Công ty
1	Chỉ tiêu " Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí " (Khoản 2, Điều 8 – Giá trị rủi ro hoạt động, Thông tư 87)	Để xác định chính xác chỉ tiêu chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán chỉ tiêu an toàn tài chính, các chi phí phi tiền tệ phát sinh trong kỳ cần được trừ đi khỏi tổng chi phí. Theo đó, các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí bao gồm các chi phí sau: <ul style="list-style-type: none"> ▶ Chi phí khấu hao; ▶ Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, tài sản tài chính dài hạn và tài sản thế chấp; ▶ Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu; ▶ Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác; ▶ Chênh lệch đánh giá giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL").
2	Chỉ tiêu " Rủi ro tăng thêm " (Khoản 5, Điều 9 – Giá trị rủi ro thị trường, Thông tư 87)	Giá trị rủi ro thị trường điều chỉnh tăng thêm được tính bằng: Giá trị rủi ro thị trường của tài sản tiềm ẩn rủi ro thị trường (chưa bao gồm phần rủi ro tăng thêm) x Hệ số rủi ro tăng thêm.
3	Chỉ tiêu " Rủi ro tăng thêm " (Khoản 8, Điều 10 – Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư 87)	Giá trị rủi ro thanh toán điều chỉnh tăng thêm được tính bằng: Giá trị rủi ro thanh toán của tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (chưa bao gồm phần rủi ro tăng thêm) x Hệ số rủi ro tăng thêm. Tiền gửi có kỳ hạn dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty đã được tính rủi ro thanh toán và rủi ro thanh toán tăng thêm mà không bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng phù hợp với quy định tại Điều 5 và Điều 10 của Thông tư 87.

2.2 Mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập nhằm tuân thủ các quy định về lập và công bố thông tin về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty và không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác.

2.3 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư 87 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng (tiếp theo)

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

3.2 Vốn khả dụng

Theo quy định của Thông tư 87, vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, cụ thể như sau:

- ▶ Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Thặng dư vốn cổ phần, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- ▶ Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn (đối với công ty chứng khoán có phát hành trái phiếu chuyển đổi);
- ▶ Vốn khác của chủ sở hữu;
- ▶ Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- ▶ Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- ▶ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- ▶ Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- ▶ Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- ▶ Các khoản giảm trừ (*Thuyết minh 3.2.1*);
- ▶ Các khoản tăng thêm (*Thuyết minh 3.2.2*); và
- ▶ Vốn khác (nếu có).

3.2.1 Các khoản giảm trừ

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- ▶ Cổ phiếu quỹ (nếu có);
- ▶ Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ của tài sản, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Giá trị ký quỹ trong trường hợp Công ty ký quỹ tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm, được xác định là giá trị nhỏ nhất của các giá trị: giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản đảm bảo (được xác định bằng giá trị thị trường của tài sản đảm bảo * (1 - Hệ số rủi ro thị trường));
- ▶ Giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân khác có thời hạn còn lại trên 90 ngày, được tính bằng khối lượng tài sản * Giá trị tài sản * (1 - Hệ số rủi ro thị trường);
- ▶ Các tài sản ngắn hạn bao gồm: các khoản trả trước, các khoản phải thu và tạm ứng có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày, và các tài sản ngắn hạn khác;
- ▶ Các tài sản dài hạn;

|| 11.01.2020 ||

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Vốn khả dụng* (tiếp theo)

3.2.1 *Các khoản giảm trừ* (tiếp theo)

- ▶ Các khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét (nếu có);
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Các khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng trong trường hợp đối tác đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán.

Khi xác định các chỉ tiêu tài sản giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ như sau:

- ▶ Đối với chỉ tiêu tài sản dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ của Công ty, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản đó, giá trị sổ sách, giá trị còn lại của nghĩa vụ;
- ▶ Đối với tài sản được đảm bảo bằng tài sản của tổ chức, cá nhân khác, khi tính giảm trừ được giảm đi giá trị nhỏ nhất của các giá trị sau: giá trị thị trường của tài sản bảo đảm, giá trị sổ sách.

Theo đó, giá trị thị trường của tài sản khi tính khoản điều chỉnh giảm phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng được xác định bằng khối lượng tài sản bảo đảm * Giá tài sản * (1 – Hệ số rủi ro thị trường) phù hợp với quy định của Thông tư 87.

Công ty không tính giá trị các loại rủi ro đối với các chỉ tiêu tài sản đã giảm trừ khỏi vốn khả dụng.

3.2.2 *Các khoản tăng thêm*

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- ▶ Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị ghi sổ, không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán tỷ lệ an toàn tài chính;
- ▶ Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu, bao gồm: trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và các công cụ nợ khác đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban chứng khoán nhà nước và thỏa mãn tất cả các quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Thông tư 87.

Tổng giá trị các khoản nợ được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

PHỤ LỤC
BẢNG CHỈ TIÊU
TÀI CHÍNH
1 - TR

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường*

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường đối với các tài sản là: tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu, cổ phiếu, quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán; được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm tính toán, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Giá trị rủi ro thị trường của chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành, hợp đồng tương lai được xác định theo các công thức cụ thể được trình bày trong *Thuyết minh số 3.3.2*.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- ▶ Cổ phiếu quỹ;
- ▶ Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
 - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
 - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty;
- ▶ Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán;
- ▶ Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn;
- ▶ Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

3.3.1 *Hệ số rủi ro thị trường*

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư 87.

3.3.2 *Giá tài sản*

a. *Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ*

Giá trị của tiền bằng VND là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán. Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/ giá mua cộng lãi lũy kế sử dụng lãi suất thực chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

b. Trái phiếu

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm lãi lũy kế sau: Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị đã bao gồm cả lãi lũy kế sau: Giá yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty.

c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Giá trị của cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Trường hợp cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Mệnh giá; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.2 *Giá tài sản* (tiếp theo)

d. *Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán*

Giá trị quỹ đóng đại chúng, quỹ ETF là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng của quỹ ("NAV")/1 Chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

e. *Chứng khoán chưa phân phối hết từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn*

▶ Giá trị rủi ro thị trường của các chứng khoán này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán còn lại chưa phân phối, hoặc đã phân phối nhưng chưa nhận thanh toán} \\ \times \text{Giá bảo lãnh phát hành} \\ - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)} \end{array} \right] \times \text{Hệ số rủi ro phát hành} \times \left[\begin{array}{l} \text{Hệ số rủi ro thị trường} \\ + \frac{\text{Giá bảo lãnh phát hành} - \text{Giá giao dịch}}{\text{Giá bảo lãnh phát hành}} \end{array} \right]$$

Trường hợp phát hành lần đầu ra công chúng, kể cả đấu giá cổ phần hoá lần đầu, đấu thầu trái phiếu, thì giá giao dịch bằng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu của tổ chức phát hành được xác định tại thời điểm gần nhất, hoặc giá khởi điểm (nếu không xác định được giá trị sổ sách), hoặc mệnh giá (đối với trái phiếu).

▶ Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo *Thuyết minh 3.3.1*

▶ Hệ số rủi ro phát hành được xác định căn cứ vào khoảng thời gian còn lại tính tới thời điểm kết thúc đợt phân phối theo quy định tại hợp đồng, nhưng không vượt quá thời hạn được phép phân phối theo quy định của pháp luật, như sau:

- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là trên sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 20%;
- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là từ ba mươi (30) ngày tới sáu mươi (60) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 40%;
- Tính tới ngày cuối cùng của thời hạn phân phối, nếu khoảng thời gian còn lại là dưới ba mươi (30) ngày: hệ số rủi ro phát hành bằng 60%;
- Trong thời gian kể từ ngày kết thúc thời hạn phân phối tới ngày phải thanh toán cho tổ chức phát hành: hệ số rủi ro phát hành bằng 80%.
- Sau ngày cuối cùng phải thanh toán cho tổ chức phát hành, Công ty phải xác định giá trị rủi ro thị trường đối với số chứng khoán không thể phân phối hết theo công thức xác định giá trị rủi ro thị trường tại *Thuyết minh số 3.3*, phù hợp với quy định tại khoản 4, Điều 9 - Thông tư 87.

• Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản đảm bảo} = \text{Khối lượng tài sản} \times \text{Giá tài sản} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}).$$

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

f. Chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành

- ▶ Giá trị rủi ro thị trường của chứng quyền có đảm bảo, trường hợp có lãi, do Công ty phát hành được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \left[\begin{array}{l} \text{Giá thanh toán của chứng khoán cơ sở tại ngày tính toán} \\ \times \\ \text{Số lượng chứng quyền đang lưu hành do Công ty phát hành} \\ \times \\ \text{Tỷ lệ chuyển đổi} \\ - \\ \text{Giá trị của chứng khoán cơ sở xác định theo Phụ lục II của Thông tư 87} \\ \times \\ \text{Số lượng chứng khoán cơ sở mà Công ty dùng để đảm bảo cho chứng quyền phát hành} \end{array} \right] \times \text{Hệ số rủi ro thị trường của chứng quyền} - \text{Giá trị ký quỹ khi phát hành chứng quyền}$$

Chứng khoán cơ sở để tính toán rủi ro thị trường theo công thức nêu trên phải đáp ứng các điều kiện sau: đã có trong phương án phát hành hoặc đã đăng ký với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sử dụng chứng khoán này để phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có đảm bảo; và là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có đảm bảo.

- ▶ Trường hợp chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành không có lãi, Công ty không thực hiện tính rủi ro thị trường với chứng quyền có đảm bảo đã phát hành mà tính toán rủi ro thị trường của chứng khoán cơ sở hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền đã phát hành.
- ▶ Công ty cũng thực hiện tính toán rủi ro thị trường đối với phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở được Công ty dùng để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo do Công ty phát hành và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có đảm bảo (tương ứng với giá trị phòng ngừa).

g. Hợp đồng tương lai

Giá trị rủi ro thị trường đối với hợp đồng tương lai được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \left[\begin{array}{l} \text{Giá thanh toán cuối ngày} \\ \times \\ \text{Khối lượng mở} \\ - \\ \text{Giá trị chứng khoán mua vào} \end{array} \right] \times \text{Hệ số rủi ro thị trường} - \text{Giá trị ký quỹ}$$

Giá trị chứng khoán mua vào là giá trị chứng khoán cơ sở mà Công ty mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai.

Giá trị ký quỹ là phần giá trị tài sản mà Công ty ký quỹ cho giao dịch đầu tư, tự doanh và tạo lập thị trường liên quan đến hợp đồng tương lai.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Giá trị rủi ro thị trường* (tiếp theo)

3.3.3 *Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm*

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán*

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- ▶ Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- ▶ Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- ▶ Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

3.4.1 *Hệ số rủi ro thanh toán*

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian theo quy định trong Thông tư 87.

3.4.2 *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

- a. *Hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại cho khách hàng hoặc cho bản thân Công ty*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán như sau:

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm	Toàn bộ giá trị khoản cho vay
2.	Cho vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$
3.	Vay chứng khoán	$\text{Max}\{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4.	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5.	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max}\{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6.	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max}\{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$

Số dư nợ là giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được xác định theo *Thuyết minh số 3.4.3*. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị của các tài sản được xác định theo *Thuyết minh 3.3.2*.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

3.4.2 *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

b. Hoạt động giao dịch chứng khoán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán được xác định theo nguyên tắc sau:

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A – Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1.	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2.	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B – Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1.	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2.	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

c. Các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).

3.4.3 *Giảm trừ giá trị tài sản đảm bảo*

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- ▶ Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- ▶ Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Giá trị rủi ro thanh toán* (tiếp theo)

3.4.3 *Giảm trừ giá trị tài sản đảm bảo* (tiếp theo)

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường)

Giá tài sản được xác định theo *Thuyết minh 3.3.2*

3.4.4 *Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm*

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- ▶ Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), trong hạn chiếm từ trên 15% đến 25% Vốn chủ sở hữu;
- ▶ Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

3.4.5 *Bù trừ rỗng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ rỗng song phương khi:

- ▶ Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- ▶ Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- ▶ Việc bù trừ rỗng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

3.5 *Giá trị rủi ro hoạt động*

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của Công ty trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi: chi phí khấu hao; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn, dài hạn và tài sản thế chấp; chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu, chi phí/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác và phần chênh lệch đánh giá giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1.	Tiền mặt (VND)	0	70.873.036.058	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0	-	-
3.	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	132.754.516.298	-
4.	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0	-	-
5.	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định		221.439.769.232	6.643.193.077
5.1	<i>Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD</i>	3	221.439.769.232	6.643.193.077
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20	-	-
7.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	51.441.088.156	12.860.272.039
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV. Cổ phiếu				
8.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10	412.247.655.240	41.224.765.524
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	14.284.710.200	2.142.706.530
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	344.769.533	68.953.907
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30	-	-
12.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50	58.063.615.500	29.031.807.750
V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
u13.	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	-	-
14.	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30	-	-
VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
15.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40	-	-
16.	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	50	24.019.540	12.009.770
VII. Chứng khoán phái sinh				
17.	Hợp đồng tương lai chỉ số	8	-	-
<p>Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày – giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai – Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)</p>				
18.	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3	-	-
<p>Cách tính: Giá trị rủi ro = (Giá trị thanh toán cuối ngày – giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai – Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán) Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x Khối lượng mở</p>				

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
VIII. Chứng khoán khác				
19.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80	-	-
20.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số đạt chuẩn	25	-	-
21.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100	-	-
22.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8	-	-
23.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10	-	-
24.	Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành		-	-
Cách tính: Giá trị rủi ro = $(P_0 \times Q_0 \times k - P_1 \times Q_1) \times R - MD$				
25.	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)		-	-
26.	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm		-	-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)				91.983.708.597

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Giá trị rủi ro
VND

19.885.919.837
17.174.570.505
37.060.490.342

Rủi ro trước thời hạn thanh toán (Thuyết minh 5.1)
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (Thuyết minh 5.2)

Tổng giá trị rủi ro thanh toán

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro VND
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
1. Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác (*)	-	18.650.720	-	-	-	19.750.990.430	107.419.871	19.877.061.021
2. Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	8.858.816	-	-	8.858.816
TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								19.885.919.837

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.1 Rủi ro trước thời hạn thanh toán (tiếp theo)

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
(2)	Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	0,8%
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
(6)	Các tổ chức, cá nhân khác	8%

(*) Chi tiết:

	Giá trị sổ sách VND	Giá trị tài sản đảm bảo VND	Giá trị tài sản không có tài sản đảm bảo VND	Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác %	Giá trị rủi ro thanh toán VND
Các khoản tiền gửi kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	329.183.173.831	-	329.183.173.831	6,0%	19.750.990.430
Phải thu tiền bán chứng khoán chờ về	2.331.340.000	-	2.331.340.000	0,8%	18.650.720
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	1.342.748.392	-	1.342.748.392	8,0%	107.419.871
	332.857.262.223	-	332.857.262.223		19.877.061.021

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (tiếp theo)

5.2 Rủi ro quá thời hạn thanh toán

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	-	-
2.	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32	-	-
3.	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48	-	-
4.	Từ 60 ngày trở đi	100	17.174.570.505	17.174.570.505
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				17.174.570.505

6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

	Chỉ tiêu	Giá trị VND
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 12 năm 2019	473.962.208.096
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí (Thuyết minh 6.1)	142.164.601.410
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	331.797.606.686
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	82.949.401.672
V.	20% Vốn pháp định của Công ty	60.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		82.949.401.672

6.1 Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí

	Giá trị VND
Chi phí khấu hao	4.686.270.010
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	(582.278.920)
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	138.060.610.320
	142.164.601.410

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
A	Nguồn vốn chủ sở hữu			
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	1.220.700.780.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	2.861.823.457		
3	Cổ phiếu quỹ	(44.316.250)		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	30.056.304.451		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	30.056.304.451		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	96.322.498.051		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	18.186.245.241		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	-
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	Tổng			1.398.139.639.401

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. **VỐN KHẢ DỤNG** (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tài sản tài chính			
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		440.613.300	
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4.	Các khoản cho vay			
5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
6.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7.	Các khoản phải thu (phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
8.	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9.	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			-
10.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
11.	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
12.	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
13.	Các khoản phải thu khác			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		367.888.738	

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
B	Tài sản ngắn hạn			
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1.	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			-
2.	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		22.052.195	
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.244.627.613	
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			-
5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			-
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			-
7.	Tài sản ngắn hạn khác			-
8.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			2.075.181.846
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1.	Các khoản phải thu dài hạn			-
2.	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			-
2.2	Đầu tư vào công ty con			-
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			-
2.4	Đầu tư dài hạn khác			-
II	Tài sản cố định		23.000.018.531	
III	Bất động sản đầu tư			-
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-
V	Tài sản dài hạn khác			
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.454.298.104	
2.	Chi phí trả trước dài hạn		3.362.092.365	
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		11.018.000.000	
5.	Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	<i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5, Thông tư 87</i>			-
1C	Tổng			56.834.409.000

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
		(1)	(2)	(3)
D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		10.000.000.000	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)		-	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		-	
2	Giá trị tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày		-	
1D	Tổng			10.000.000.000
VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D				1.329.230.048.555

Ghi chú:

Không áp dụng cho mục đích lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

8. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty đã phê duyệt việc trả cổ tức năm 2018 bằng tiền và bằng cổ phiếu. Theo đó, việc chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ thực hiện là 8%, ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 27 tháng 5 năm 2019 và được thực hiện vào ngày 10 tháng 6 năm 2019.

Bên cạnh việc chi trả cổ tức năm 2018 bằng tiền, Công ty còn thực hiện chi trả cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 100:10 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019. Theo đó, số lượng cổ phiếu phát hành thêm để thực hiện việc thanh toán cổ tức là 11.096.434 cổ phiếu, tương đương 110.964.340.000. Việc tăng vốn đã được hoàn tất vào ngày 10 tháng 7 năm 2019.

Ngày 10 tháng 12 năm 2019, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1022/NQ-ĐHĐCĐ, Công ty thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền cho năm 2019 với tỷ lệ 5% trên mệnh giá cổ phiếu (500 VND/cổ phiếu) tương đương với số tiền 61.032.464.500 VND.

Ngoài ra, trong năm 2019, Công ty đã thực hiện phát hành chứng quyền có bảo đảm với mã chứng khoán cơ sở là MWG. Thông tin chi tiết của chứng quyền như sau:

Mã chứng quyền:	CMWG1901
Loại chứng quyền:	Chứng quyền mua
Phương thức thực hiện:	Bằng tiền
Thời hạn:	3 tháng, đáo hạn ngày 9/9/2019
Tỷ lệ chuyển đổi:	4:1
Giá thực hiện:	88.300 VNĐ
Số lượng phát hành:	1.000.000 chứng quyền
Giá phát hành:	2.000 VNĐ/1 chứng quyền

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

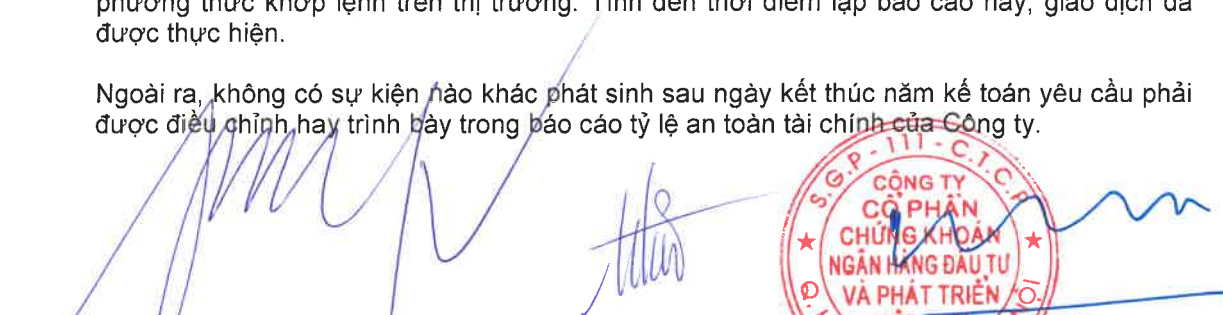
8. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Việc niêm yết chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành được chấp thuận vào ngày 26 tháng 6 năm 2019 theo Quyết định chấp thuận niêm yết chứng quyền có bảo đảm số 229/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh ban hành.

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 10 tháng 01 năm 2020, Công ty đã đăng ký mua lại 1.000.000 cổ phiếu đang lưu hành để làm cổ phiếu quỹ với mục đích giảm số lượng cổ phiếu đang lưu hành, bảo vệ quyền lợi của công ty và cổ đông. Giao dịch dự kiến thực hiện từ 22/1/2020 đến 11/2/2020 theo phương thức khớp lệnh trên thị trường. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, giao dịch đã được thực hiện.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty.


Bà Trần Ngọc Diệp Bà Nguyễn Thị Anh Đào Ông Đỗ Huy Hoài
Kế toán trưởng Phụ trách Phòng kiểm tra nội bộ Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 02 năm 2020



